

Số: **686**/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **07** tháng **4** năm 2017

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: 470
	Ngày: 12/4
	Chuyên: Về việc công bố bộ danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND và các cơ quan cấp huyện được tiếp nhận và hoàn trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố bộ danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND và các cơ quan cấp huyện được tiếp nhận và hoàn trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này bộ danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND và các cơ quan cấp huyện được tiếp nhận và hoàn trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện.

Điều 2. Sở Tư pháp có trách nhiệm cập nhật bộ danh mục các thủ tục hành chính được công bố vào Hệ thống thông tin thủ tục hành chính tỉnh Thừa Thiên Huế theo đúng quy định.

Điều 3. UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Danh mục thủ tục hành chính này và quy trình chuẩn hóa tại trụ sở cơ quan và trên Trang Thông tin điện tử của cơ quan, địa phương mình.

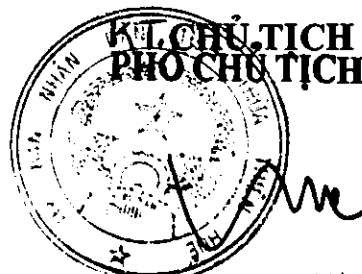
2. Triển khai thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan hành chính thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan hành chính thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các PCVP và các CV;
- Lưu: VT, KNNV.



Phan Ngọc Thọ

DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA UBND VÀ CÁC CƠ QUAN CẤP HUYỆN (Số liệu thống kê đến ngày 04/4/2017)
(Kèm theo Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 07/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên TTHC	QĐ công bố	Ghi chú
	Lĩnh vực Công chức, viên chức (02 TTHC)	Quyết định số 3107/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2016	
1.	Thủ tục tuyển dụng viên chức		
2.	Thủ tục tuyển dụng công chức cấp xã		
	Lĩnh vực Tổ chức, biên chế (02 TTHC)	-ml-	
3.	Thủ tục thành lập đơn vị sự nghiệp công lập		
4.	Thủ tục giải thể, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập		
	Lĩnh vực Hội, tổ chức phi chính phủ (17 TTHC)	-ml-	
5.	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã và thành phố		
6.	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn		
7.	Thủ tục thành lập hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn		
8.	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội có phạm vi hoạt động trong xã,		

	phường, thị trấn		
9.	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất đối với hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn		
10.	Thủ tục đổi tên hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn		
11.	Thủ tục tự giải thể đối với hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn		
12.	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường đối với hội có phạm vi hoạt động trong xã, phường, thị trấn		
13.	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn		
14.	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn		
15.	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn		
16.	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn		
17.	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn		

18.	Thu tục cho phép quý có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động		
19.	Thu tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quý có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn		
20.	Thu tục đổi tên quý có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn		
21.	Thu tục tự giải thể đối với quý có phạm vi hoạt động trong huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn		
	Lĩnh vực Thi đua khen thưởng (06 TTHC)		
22.	Thu tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị		
23.	Thu tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sỹ tiên tiến, Tập thể lao động tiên tiến và Đơn vị tiên tiến		
24.	Thu tục tặng Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở		
25.	Thu tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề		
26.	Thu tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất		
27.	Thu tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại		
	Lĩnh vực Tôn giáo (09 TTHC)		

28.	Thủ tục đăng ký cho hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động trong một huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
29.	Thủ tục đăng ký cho dòng tu, tu viện hoặc các tổ chức tu hành tập thể khác có phạm vi hoạt động trong một huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
30.	Thủ tục thông báo truyền chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành		
31.	Thủ tục đăng ký truyền chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành		
32.	Thủ tục chấp thuận hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đăng ký hàng năm có sự tham gia của tín đồ trong huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
33.	Thủ tục chấp thuận tổ chức hội nghị thường niên, đại hội của tổ chức tôn giáo cơ sở		
34.	Thủ tục chấp thuận việc tổ chức cuộc lễ diễn ra ngoài cơ sở tôn giáo có sự tham gia của tín đồ trong phạm vi một huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
35.	Thủ tục chấp thuận việc giảng đạo, truyền đạo của chức sắc, nhà tu hành ngoài cơ sở tôn giáo		
36.	Thủ tục chấp thuận việc tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo vượt ra ngoài phạm vi một xã nhưng trong phạm vi một huyện		
	Lĩnh vực Phổ biến, giáo dục pháp luật (03 TTHC)		<i>Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2015</i>

37.	Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật (cấp huyện)		
38.	Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật (cấp huyện)		
39.	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tinh mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải (cấp huyện)		
	Lĩnh vực Hộ tịch (16 TTHC)	<i>Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2016</i>	
40.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài		
41.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài		
42.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài		
43.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài		
44.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài		
45.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài		
46.	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài		
47.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc		
48.	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		
49.	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		

50.	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)		
51.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài		
52.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân		
53.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài		
54.	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài		
55.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch		
	Lĩnh vực Chứng thực (12 TTHC)	<i>Quyết định số 2010/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016</i>	
56.	Cấp bản sao từ sổ gốc		
57.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận		
58.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận		
59.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản		
60.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản		
61.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch		

62.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch		
63.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực		
64.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp		
65.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp		
66.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản		
67.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản		
	Lĩnh vực Bồi thường nhà nước (07 TTHC)		
		<i>Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2016</i>	
68.	Thủ tục giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần hai		
69.	Thủ tục xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường		
70.	Thủ tục giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính		
71.	Thủ tục trả lại tài sản		
72.	Thủ tục chi trả tiền bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính		
73.	Thủ tục giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần đầu		
74.	Thủ tục chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường		

	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh (05 TTHC)	Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2017	
75.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh		
76.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh		
77.	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh		
78.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh		
79.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh		
	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hợp tác xã (19 TTHC)	-nt-	
80.	Thủ tục đăng ký hợp tác xã		
81.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		
82.	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã.		
83.	Đăng ký khi hợp tác xã chia		
84.	Đăng ký khi hợp tác xã tách		
85.	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất		
86.	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập		
87.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị mất)		

88.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất)		
89.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị hư hỏng)		
90.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị hư hỏng)		
91.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (Đối với trường hợp hợp tác xã giải thể tự nguyện)		
92.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		
93.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã		
94.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã		
95.	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		
96.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã		
97.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã)		
98.	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã		
	Lĩnh vực Đầu thầu (36 TTHC)	-n/-	
99.	Cung cấp và đăng tải thông tin về đầu thầu trong lựa chọn nhà		

	đầu tư			
100.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển trong lựa chọn Nhà đầu tư			
101.	Phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư			
102.	Làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư			
103.	Sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư			
104.	Làm rõ hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong lựa chọn nhà đầu tư			
105.	Mở thầu trong lựa chọn nhà đầu tư			
106.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển trong lựa chọn Nhà đầu tư.			
107.	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư			
108.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn Nhà đầu tư			
109.	Mời thầu, gửi thư mời thầu trong lựa chọn Nhà đầu tư			
110.	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trong lựa chọn Nhà đầu tư			
111.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư			
112.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư			

113.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư		
114.	Lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ		
115.	Thủ tục Đăng ký tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia		
116.	Thủ tục Lựa chọn nhà thầu qua mạng		
117.	Thâm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu áp dụng cho tất cả các cấp		
118.	Thâm định và phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn		
119.	Thâm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu xây lắp		
120.	Thâm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu mua sắm hàng hoá		
121.	Thâm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm đối với gói thầu dịch vụ tư vấn		
122.	Thâm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển đối với gói thầu xây lắp và mua sắm hàng hoá		
123.	Thâm định và phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.		
124.	Thâm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu		
125.	Thủ tục phê duyệt Danh sách ngắn		

126.	Thủ tục cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu		
127.	Thủ tục phát hành HSMQT, HSMST, HSMT, HSYC		
128.	Thủ tục làm rõ HSMT, HSYC		
129.	Sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu		
130.	Làm rõ hồ sơ dự thầu		
131.	Mở thầu		
132.	Gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn		
133.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà thầu		
134.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu.		
	Lĩnh vực Tiếp dân, khiếu nại, tố cáo (05 TTHC)		<i>Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2017</i>
135.	Thủ tục Tiếp công dân		
136.	Thủ tục Xử lý đơn thư		
137.	Thủ tục Giải quyết khiếu nại lần đầu		
138.	Thủ tục Giải quyết khiếu nại lần hai		
139.	Thủ tục Giải quyết tố cáo		
	Lĩnh vực Phòng chống tham nhũng (05 TTHC)		<i>Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2017</i>
140.	Thủ tục thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập		

141.	Thủ tục công khai bán kê khai tài sản, thu nhập		
142.	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập		
143.	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình		
144.	Thủ tục thực hiện việc giải trình		
	Lĩnh vực Văn hóa (08 TTHC)		
145.	Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”	<i>Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2016</i>	
146.	Công nhận “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa” và tương đương		
147.	Công nhận “Tổ dân phố văn hóa” và tương đương		
148.	Công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”		
149.	Công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”		
150.	Công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”		
151.	Công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”		
152.	Cấp giấy phép kinh doanh karaoke đối với hộ kinh doanh cá thể		
	Lĩnh vực Thư viện (01 TTHC)		
153.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng (vốn sách ban đầu từ 1.000 cho đến dưới 2000 bản)		
	Lĩnh vực Gia đình (06 TTHC)		

154.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)		
155.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)		
156.	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)		
157.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)		
158.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)		
159.	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)		
	Lĩnh vực Lao động tiền lương (02 TTHC)		<i>Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2016</i>
160.	Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp		
161.	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền		
	Lĩnh vực Người có công (02 TTHC)		<i>-nt-</i>
162.	Cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ		

163.	Hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chính hình; đi điều trị phục hồi chức năng		
	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (20 TTHC)		
		-n-	
164.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội		
165.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội		
166.	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội		
167.	Thực hiện, điều chỉnh, thời hướng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật, người khuyết tật mang thai nuôi con dưới 36 tháng tuổi)		
168.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
169.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
170.	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp		
171.	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng)		
172.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)		
173.	Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi		

	cư trú mà không có người thân thích chăm sóc		
174.	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng		
175.	Cấp giấy phép hoạt động cơ sở chăm sóc người khuyết tật, người cao tuổi thuộc trách nhiệm quản lý cấp huyện		
176.	Cấp lại giấy phép chăm sóc người khuyết tật, người cao tuổi thuộc trách nhiệm quản lý cấp huyện		
177.	Thành lập cơ sở bảo trợ xã hội công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện		
178.	Thành lập cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện		
179.	Giải thể cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của Ủy ban nhân dân cấp huyện		
180.	Thay đổi tên, trụ sở, giám đốc, quy chế hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của Ủy ban nhân dân cấp huyện		
181.	Giải thể Trung tâm công tác xã hội công lập		
182.	Thay đổi tên gọi, trụ sở làm việc của Trung tâm công tác xã hội công lập		
183.	Thành lập Trung tâm công tác xã hội công lập		
	Lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội (04 TTHC)		
184.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn	-nt-	

	nhân		
185.	Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện		
186.	Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện		
187.	Quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm Bảo trợ xã hội		
	Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo (34 TTHC)	<i>Quyết định số 2205/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2016</i>	
188.	Cho phép hoạt động giáo dục đối với trường Tiểu học		
189.	Sáp nhập, chia tách trường Tiểu học		
190.	Thành lập Trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn		
191.	Giải thể Trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn		
192.	Thành lập, cho phép thành lập trường trung học cơ sở		
193.	Thành lập nhà trường, nhà trẻ tư thục		
194.	Giải thể Trường Trung học cơ sở		
195.	Cho phép hoạt động giáo dục nhà trường, nhà trẻ tư thục		
196.	Sáp nhập, chia, tách nhà trường, nhà trẻ		
197.	Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc THCS		
198.	Giải thể nhà trường, nhà trẻ tư thục		

199.	Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc THCS		
200.	Cho phép thành lập nhà trường, nhà trẻ dân lập		
201.	Cho phép nhà trường, nhà trẻ dân lập hoạt động giáo dục		
202.	Giải thể nhà trường, nhà trẻ dân lập		
203.	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ		
204.	Công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu		
205.	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học		
206.	Quy trình đánh giá, xếp loại "Cộng đồng học tập" cấp xã		
207.	Công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi (PCGDMNTNT) đối với đơn vị cấp cơ sở		
208.	Cấp giấy phép, gia hạn giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm đối với cấp trung học cơ sở		
209.	Cho phép hoạt động giáo dục nhà trường, nhà trẻ		
210.	Giải thể hoạt động nhà trường, nhà trẻ		
211.	Thành lập, cho phép thành lập trường tiểu học		
212.	Giải thể Trường Tiểu học		
213.	Cho phép hoạt động giáo dục đối với trường Trung học cơ sở		
214.	Sáp nhập, chia tách trường trung học cơ sở		
215.	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo		

	đục màn non dân lập		
216.	Chuyển đổi cơ sở giáo dục màn non bán công sang cơ sở giáo dục màn non công lập		
217.	Xét cấp hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo ba và bốn tuổi(5 tuổi)		
218.	Thành lập nhà trường, nhà trẻ		
219.	Sáp nhập, chia, tách nhà trường, nhà trẻ tư thực		
220.	Sáp nhập, chia, tách nhà trường, nhà trẻ dân lập		
221.	Chuyển trường đổi với học sinh trung học cơ sở		
	Lĩnh vực Viễn thông (04 TTHC)	<i>Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2017</i>	
222.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		
223.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		
224.	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		
225.	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		
	Lĩnh vực xuất bản (02 TTHC)	<i>Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2017</i>	
226.	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy		

227.	Thay đổi thông tin cơ sở dịch vụ photocopy			
	Lĩnh vực Công Thương (09 TTHC)		Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2015	Các TTHC này đang được chuẩn hóa lại
228.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh			
229.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh			
230.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh			
231.	Cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu			
232.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu			
233.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu			
234.	Cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ (hoặc đại lý bán lẻ) sản phẩm thuốc lá		Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2012	
235.	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy phép kinh doanh bán lẻ (hoặc đại lý bán lẻ) sản phẩm thuốc lá			
236.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ (hoặc đại lý bán lẻ) sản phẩm thuốc lá			
	Lĩnh vực Đất đai (33 TTHC)		Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2016	
237.	Thủ tục đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu			

238.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		
239.	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất		
240.	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở		
241.	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định		
242.	Thủ tục bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm		
243.	Thủ tục định chính Giấy chứng nhận đã cấp		
244.	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện		
245.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc trang bìa sung do bị mất		
246.	Thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		

247.	Thủ tục đăng ký bỏ sung đối với tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận		
248.	Thủ tục đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý		
249.	Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận		
250.	Thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất		
251.	Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề		
252.	Thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân		
253.	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng		

254.	Thủ tục xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
255.	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất		
256.	Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu		
257.	Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất		
258.	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
259.	Thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền		
260.	Thủ tục chuyển nhượng vốn đầu tư giá trị quyền sử dụng đất		
261.	Thủ tục cung cấp dữ liệu về đất đai		
262.	Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu kinh tế		
263.	Thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	<i>Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 14/02/2015</i>	

264.	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam		
265.	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam		
266.	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân		
267.	Thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư		
268.	Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất		
269.	Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện		
	Lĩnh vực Giao dịch bảo đảm (14 TTHC)		
270.	Đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký		
271.	Sửa chữa sai sót nội dung đăng ký thế chấp do lỗi của cơ quan đăng ký đối với nhà ở hình thành trong tương lai		Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2016

272.	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai		
273.	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp		
274.	Sửa chữa sai sót nội dung đăng ký thế chấp do lỗi của người thực hiện đăng ký		
275.	Thủ tục đăng ký thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai lần đầu		
276.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai		
277.	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp là nhà ở hình thành trong tương lai trong trường hợp đã đăng ký thế chấp		
278.	Xóa đăng ký thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai		
279.	Xóa đăng ký thế chấp		
280.	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng thời là người sử dụng đất		
281.	Thủ tục đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai		
282.	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng thời là người sử dụng đất		
283.	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai		
	Lĩnh vực Môi trường (02 TTHC)	<i>Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày</i>	

			30 tháng 3 năm 2017	
284.	Thủ tục xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.			
285.	Thủ tục xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản.			
	Lĩnh vực Tài nguyên nước (02 TTHC)		Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2017	
286.	Thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất.			
287.	Thủ tục lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh.			
	Lĩnh vực Nhà ở và công sở (03 TTHC)		Quyết định 2446/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2012	
288.	Cấp mới số nhà			
289.	Cấp đổi số nhà			
290.	Điều chỉnh số nhà			
	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật (04 TTHC)		Quyết định 2446/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2012	
291.	Cấp giấy phép thi công các công trình giao thông			
292.	Cấp giấy phép sử dụng tạm thời đường đô thị ngoài mục đích giao thông			
293.	Cấp giấy phép đào đường, vỉa hè			
294.	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị		Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2017	

	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng (07 TTHC)		
		<i>Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2017</i>	
295.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình (gồm công trình xây dựng không theo tuyến, công trình xây dựng theo tuyến trong đô thị, công trình tôn giáo, dự án, nhà ở riêng lẻ)		
296.	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình		
297.	Cấp giấy phép di dời công trình		
298.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng		
299.	Giã hạn giấy phép xây dựng		
300.	Cấp lại giấy phép xây dựng		
301.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước)		
	Lĩnh vực Quy hoạch (09 TTHC)		
		<i>Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2017</i>	
302.	Cấp chứng chỉ quy hoạch		
303.	Cấp Giấy phép quy hoạch		
304.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch khu chức năng đặc thù (gồm quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết)		
305.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch đô thị (gồm quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết)		

306.	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng nông thôn	
307.	Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch khu chức năng đặc thù (gồm quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết)	
308.	Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch đô thị (gồm quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết)	
309.	Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn	
310.	Thẩm định, phê duyệt Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng	
	Lĩnh vực Y tế (01 TTHC)	
311.	Cấp giấy chứng nhận “Làng sức khỏe”, “Khu dân cư sức khỏe”, “Tổ dân phố sức khỏe”	Quyết định 2446/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2012
	Lĩnh vực An toàn thực phẩm và dinh dưỡng (04 TTHC)	
312.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cho các đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2014	Quyết định 661/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2017
313.	Cấp đổi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cho các đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2014	
314.	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối với tổ chức	

315.	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối với cá nhân		
	Lĩnh vực Tài chính kế hoạch (10 TTHC)	<i>Quyết định 2446/QĐ-UBND ngày 22/12/2012</i>	<i>Các TTHC này đang được chuẩn hóa lại</i>
316.	Thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu thầu dự án đầu tư xây dựng công trình		
317.	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình		
318.	Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình		
319.	Thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (trong phạm vi ngân sách của địa phương và các công trình được ngân sách tỉnh hỗ trợ có tổng mức đầu tư <=5 tỷ đồng)		
320.	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành các dự án sử dụng vốn nhà nước		
321.	Thẩm tra báo cáo quyết toán của các đơn vị dự toán		
322.	Thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu thầu mua sắm tài sản		
323.	Điều chuyển tài sản nhà nước		
324.	Bán, chuyển nhượng tài sản nhà nước		
325.	Thanh lý tài sản nhà nước		
	Lĩnh vực Lâm nghiệp (20 TTHC)	<i>Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 15/02/2017</i>	
326.	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng		

	là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.		
327.	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng tự nhiên chuyển sang trồng cao su của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.		
328.	Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng		
329.	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng		
330.	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn		
331.	Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường		
332.	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nuôi mới)		
333.	Cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại		
334.	Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại		
335.	Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn)		
336.	Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân		
337.	Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn		

338.	Thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân		
339.	Thu hồi rừng của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giám diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện		
340.	Đóng dấu búa kiểm lâm		
341.	Cấp giấy phép vận chuyển gấu		
342.	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến lâm sản sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận, dẫn xuất của chúng		
343.	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu.		
344.	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với lâm sản xuất ra có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và lâm sản sau xử lý tịch thu		
345.	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ và cây xử lý tịch thu thuộc phạm vi quản lý của Hạt Kiểm lâm (đối với các		

	khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ có Hạt Kiểm lâm thuộc tỉnh)		
	Lĩnh vực Nông nghiệp (05 TTHC)	Quyết định 2446/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2012	Các TTHC này đang được chuẩn hóa lại
346.	Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại		
347.	Cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại		
348.	Cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại		
349.	Phê duyệt hỗ trợ đầu cho ngư dân		
350.	Cấp bù thủy lợi phí		

Ghi chú: Danh mục này đã bao gồm 17 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi nhánh Văn phòng ĐK đất đai và 10 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Hạt Kiểm lâm.